

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 9788:2013
ISO GUIDE 73:2009

Xuất bản lần 1

First edition

QUẢN LÝ RỦI RO – TỪ VỰNG
RISK MANAGEMENT – VOCABULARY

HÀ NỘI – 2013

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	5
Lời giới thiệu	6
Phạm vi áp dụng	9
1 Thuật ngữ liên quan đến rủi ro	9
2 Thuật ngữ liên quan đến quản lý rủi ro	10
3 Thuật ngữ liên quan đến quá trình quản lý rủi ro	11
Thư mục tài liệu tham khảo.....	22
Bảng tra theo thứ tự chữ cái tiếng Việt	23

Content

	Page
Foreword	5
Introduction	6
Scope	9
1 Terms relating to risk	9
2 Terms relating to risk management	10
3 Terms relating to risk management process	11
Bibliography	22
Alphabetical index	25

Lời nói đầu

TCVN 9788:2013 hoàn toàn tương đương với ISO Guide 73:2009; TCVN 9788:2013 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 176 *Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Tiêu chuẩn này đưa ra từ vựng cơ sở để xây dựng cách hiểu chung đối với những khái niệm và thuật ngữ về quản lý rủi ro giữa các tổ chức, các chức năng hoạt động cũng như giữa các ứng dụng và loại hình khác nhau.

Khi sử dụng các thuật ngữ về quản lý rủi ro, nên viện dẫn những định nghĩa nêu trong tiêu chuẩn này.

Quản lý rủi ro là một ứng dụng cụ thể. Vì vậy, trong một số trường hợp, cần bổ sung từ vựng trong tiêu chuẩn này. Khi sử dụng các thuật ngữ về quản lý rủi ro trong một tiêu chuẩn thì bắt buộc không được diễn đạt sai, thể hiện sai hoặc sử dụng sai ý nghĩa muốn nói của thuật ngữ trong phạm vi tiêu chuẩn đó.

Ngoài việc quản lý các mối đe dọa đối với việc đạt được các mục tiêu của mình, các tổ chức áp dụng ngày càng nhiều quá trình quản lý rủi ro và xây dựng phương pháp tiếp cận được tích hợp trong quản lý rủi ro nhằm thúc đẩy quản lý các cơ hội tiềm ẩn. Chính vì vậy, các thuật ngữ và định nghĩa trong tiêu chuẩn này rộng hơn về khái niệm và ứng dụng so với các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 6844 (ISO/IEC Guide 51) chỉ giới hạn ở các khía cạnh rủi ro về an toàn, nghĩa là có các hệ quả không mong muốn hoặc hệ quả tiêu cực. Do các tổ chức chấp nhận ngày càng nhiều phương pháp tiếp cận rộng hơn đối với quản lý rủi ro, nên tiêu chuẩn này đề cập tới tất cả các ứng dụng và lĩnh vực.

Tiêu chuẩn này mang tính khái quát và được biên soạn để hoàn thiện lĩnh vực chung về quản lý rủi ro. Các thuật ngữ được sắp xếp theo thứ tự sau:

Introduction

This Guide provides basic vocabulary to develop common understanding on risk management concepts and terms among organizations and functions, and across different applications and types.

In the context of risk management terminology, it is intended that preference be given to the definitions provided in this Guide.

Risk management is application specific. In some circumstances, it can therefore be necessary to supplement the vocabulary in this Guide. Where terms related to the management of risk are used in a standard, it is imperative that their intended meanings within the context of the standard are not misinterpreted, misrepresented or misused.

In addition to managing threats to the achievement of their objectives, organizations are increasingly applying risk management processes and developing an integrated approach to risk management in order to improve the management of potential opportunities. The terms and definitions in this Guide are, therefore, broader in concept and application than those contained in ISO/IEC Guide 51, which is confined to safety aspects of risk, i.e. with undesirable or negative consequences. Since organizations increasingly adopt a broader approach to the management of risk, this Guide addresses all applications and sectors.

This Guide is generic and is compiled to encompass the general field of risk management. The terms are arranged in the following order:

- thuật ngữ liên quan đến rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến quản lý rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến quá trình quản lý rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến trao đổi thông tin và tham vấn;
 - thuật ngữ liên quan đến bối cảnh;
 - thuật ngữ liên quan đến đánh giá rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến nhận diện rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến phân tích rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến định mức rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến xử lý rủi ro;
 - thuật ngữ liên quan đến theo dõi và đo lường.
- terms relating to risk;
 - terms relating to risk management;
 - terms relating to the risk management process;
 - terms relating to communication and consultation;
 - terms relating to the context;
 - term relating to risk assessment;
 - terms relating to risk identification;
 - terms relating to risk analysis;
 - terms relating to risk evaluation;
 - terms relating to risk treatment;
 - terms relating to monitoring and measurement.

Quản lý rủi ro – Từ vựng

Risk management – Vocabulary

Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra định nghĩa cho các thuật ngữ chung liên quan đến quản lý rủi ro. Mục đích của tiêu chuẩn là thúc đẩy cách hiểu chung và nhất quán cũng như phương pháp tiếp cận chặt chẽ trong việc mô tả các hoạt động liên quan tới quản lý rủi ro và việc sử dụng thuật ngữ thống nhất về quản lý rủi ro trong các quá trình và khuôn khổ liên quan đến quản lý rủi ro.

Tiêu chuẩn này nhằm sử dụng cho các đối tượng:

- tham gia vào quản lý rủi ro,
- tham gia vào các hoạt động của ISO và IEC, và
- xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn, thủ tục và quy phạm thực hành của quốc gia hay ngành cụ thể liên quan đến quản lý rủi ro.

Các nguyên tắc và hướng dẫn về quản lý rủi ro được nêu trong TCVN ISO 31000:2011 (ISO 31000:2009).

1 Thuật ngữ liên quan đến rủi ro

1.1

Rủi ro

Tác động của sự không chắc chắn lên mục tiêu.

CHÚ THÍCH 1: Tác động là một sai lệch so với dự kiến – tích cực và/hoặc tiêu cực.

Scope

This Guide provides the definitions of generic terms related to risk management. It aims to encourage a mutual and consistent understanding of, and a coherent approach to, the description of activities relating to the management of risk, and the use of uniform risk management terminology in processes and frameworks dealing with the management of risk.

This Guide is intended to be used by:

- those engaged in managing risks,
- those who are involved in activities of ISO and IEC, and
- developers of national or sector-specific standards, guides, procedures and codes of practice relating to the management of risk.

For principles and guidelines on risk management, reference is made to ISO 31000:2009

1 Terms relating to risk

1.1

risk

effect of uncertainty on objectives.

NOTE 1 An effect is a deviation from the expected – positive and/or negative.

CHÚ THÍCH 2: Mục tiêu có thể có những khía cạnh khác nhau (như mục đích tài chính, sức khỏe, an toàn và môi trường) và có thể áp dụng ở các cấp khác nhau (như chiến lược, toàn bộ tổ chức, dự án, sản phẩm và quá trình).

CHÚ THÍCH 3: Rủi ro thường đặc trưng bởi sự dẫn chiếu đến các **sự kiện** (3.5.1.3) và **hệ quả** (3.6.1.3) tiềm ẩn, hoặc sự kết hợp giữa chúng.

CHÚ THÍCH 4: Rủi ro thường thể hiện theo cách kết hợp các hệ quả của một sự kiện (bao gồm cả những thay đổi về hoàn cảnh) và **khả năng xảy ra** (3.6.1.1) kèm theo.

CHÚ THÍCH 5: Sự không chắc chắn là tình trạng, thậm chí là một phần, thiếu hụt thông tin liên quan tới việc hiểu hoặc nhận thức về một sự kiện, hệ quả của sự kiện đó, hoặc khả năng xảy ra của nó.

2 Thuật ngữ liên quan đến quản lý rủi ro

2.1

Quản lý rủi ro

Các hoạt động có phối hợp để định hướng và kiểm soát một tổ chức về mặt **rủi ro** (1.1).

2.1.1

Khuôn khổ quản lý rủi ro

Tập hợp các thành phần tạo nền tảng và các sắp đặt về mặt tổ chức để thiết kế, thực hiện, **theo dõi** (3.8.2.1), xem xét và cải tiến liên tục **quản lý rủi ro** (2.1) trong toàn tổ chức.

CHÚ THÍCH 1: Nền tảng bao gồm chính sách, mục tiêu, nghĩa vụ và cam kết để **quản lý rủi ro** (1.1).

CHÚ THÍCH 2: Các sắp đặt về mặt tổ chức gồm các kế hoạch, mối quan hệ, trách nhiệm giải trình, nguồn lực, quá trình và hoạt động.

CHÚ THÍCH 3: Khuôn khổ quản lý rủi ro được đưa vào chính sách chiến lược tổng thể và chiến thuật cũng như thực tiễn của tổ chức.

NOTE 2 Objectives can have different aspects (such as financial, health and safety, and environmental goals) and can apply at different levels (such as strategic, organization-wide, project, product and process).

NOTE 3 Risk is often characterized by reference to potential **events** (3.5.1.3) and **consequences** (3.6.1.3), or a combination of these.

NOTE 4 Risk is often expressed in terms of a combination of the consequences of an event (including changes in circumstances) and the associated **likelihood** (3.6.1.1) of occurrence.

NOTE 5 Uncertainty is the state, even partial, of deficiency of information related to, understanding or knowledge of, an event, its consequence, or likelihood.

2 Terms relating to risk management

2.1

risk management

coordinated activities to direct and control an organization with regard to **risk** (1.1)

2.1.1

risk management framework

set of components that provide the foundations and organizational arrangements for designing, implementing, **monitoring** (3.8.2.1), reviewing and continually improving **risk management** (2.1) throughout the organization

NOTE 1 The foundations include the policy, objectives, mandate and commitment to manage **risk** (1.1).

NOTE 2 The organizational arrangements include plans, relationships, accountabilities, resources, processes and activities.

NOTE 3 The risk management framework is embedded within the organization's overall strategic and operational policies and practices.

2.1.2**Chính sách quản lý rủi ro**

Tuyên bố về ý định và định hướng tổng thể của tổ chức liên quan đến **quản lý rủi ro** (2.1).

2.1.3**Kế hoạch quản lý rủi ro**

Chương trình trong phạm vi **khuôn khổ quản lý rủi ro** (2.1.1) quy định phương pháp tiếp cận, các yếu tố và nguồn lực của quản lý được sử dụng cho việc **quản lý rủi ro** (1.1).

CHÚ THÍCH 1: Các yếu tố quản lý thường bao gồm các thủ tục, thực tiễn, phân công trách nhiệm, trình tự và thời gian của các hoạt động.

CHÚ THÍCH 2: Kế hoạch quản lý rủi ro có thể áp dụng cho một sản phẩm, quá trình, dự án cụ thể và cho một phần hoặc toàn bộ tổ chức.

3 Thuật ngữ liên quan đến quá trình quản lý rủi ro

3.1**Quá trình quản lý rủi ro**

Việc áp dụng một cách hệ thống các chính sách, thủ tục và thực tiễn quản lý vào hoạt động trao đổi thông tin, tham vấn, thiết lập bối cảnh, nhận diện, phân tích, định mức, xử lý, **theo dõi** (3.8.2.1) và xem xét **rủi ro** (1.1).

3.2 Thuật ngữ liên quan đến trao đổi thông tin và tham vấn

3.2.1**Trao đổi thông tin và tham vấn**

Quá trình liên tục và lặp lại được tổ chức tiến hành để cung cấp, chia sẻ hoặc có được thông tin và để tham gia vào đối thoại với các **bên liên quan** (3.2.1.1) về quản lý **rủi ro** (1.1).

2.1.2**risk management policy**

statement of the overall intentions and direction of an organization related to **risk management** (2.1)

2.1.3**risk management plan**

scheme within the **risk management framework** (2.1.1) specifying the approach, the management components and resources to be applied to the management of **risk** (1.1)

NOTE 1 Management components typically include procedures, practices, assignment of responsibilities, sequence and timing of activities.

NOTE 2 The risk management plan can be applied to a particular product, process and project, and part or whole of the organization.

3 Terms relating to the risk management process

3.1**risk management process**

systematic application of management policies, procedures and practices to the activities of communicating, consulting, establishing the context, and identifying, analyzing, evaluating, treating, **monitoring** (3.8.2.1) and reviewing **risk** (1.1)

3.2 Terms relating to communication and consultation

3.2.1**communication and consultation**

continual and iterative processes that an organization conducts to provide, share or obtain information, and to engage in dialogue with **stakeholders** (3.2.1.1) regarding the management of **risk** (1.1)

CHÚ THÍCH 1: Thông tin có thể liên quan đến sự hiện hữu, bản chất, hình thức, **khả năng xảy ra** (3.6.1.1), ý nghĩa, định mức, khả năng chấp nhận và xử lý của quản lý rủi ro.

CHÚ THÍCH 2: Tham vấn là một quá trình trao đổi thông tin hai chiều giữa tổ chức và các bên liên quan về một vấn đề trước khi ra quyết định hoặc định hướng về vấn đề đó. Tham vấn là:

- một quá trình tác động tới quyết định thông qua ảnh hưởng hơn là quyền lực; và
- đầu vào để ra quyết định, chứ không tham gia vào việc ra quyết định.

3.2.1.1

Bên liên quan

Cá nhân hoặc tổ chức có thể gây ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng hoặc cảm thấy bị ảnh hưởng bởi một quyết định hay hoạt động.

CHÚ THÍCH: Người ra quyết định có thể là một bên liên quan.

3.2.1.2

Cảm nhận về rủi ro

Nhìn nhận của **bên liên quan** (3.2.1.1) về một **rủi ro** (1.1).

CHÚ THÍCH: Cảm nhận về rủi ro phản ánh nhu cầu, các vấn đề, kiến thức, niềm tin và giá trị của bên liên quan.

3.3 Thuật ngữ liên quan đến bối cảnh

3.3.1

Thiết lập bối cảnh

Việc xác định các tham số bên ngoài, nội bộ được tính đến trong quản lý rủi ro và việc thiết lập phạm vi và **tiêu chí rủi ro** (3.3.1.3) cho **chính sách quản lý rủi ro** (2.1.2).

3.3.1.1

Bối cảnh bên ngoài

Môi trường bên ngoài ở đó tổ chức theo đuổi để đạt được các mục tiêu của mình.

NOTE 1 The information can relate to the existence, nature, form, **likelihood** (3.6.1.1), significance, evaluation, acceptability and treatment of the management of risk.

NOTE 2 Consultation is a two-way process of informed communication between an organization and its stakeholders on an issue prior to making a decision or determining a direction on that issue. Consultation is:

- a process which impacts on a decision through influence rather than power; and
- an input to decision making, not joint decision making.

3.2.1.1

stakeholder

person or organization that can affect, be affected by, or perceive themselves to be affected by a decision or activity

NOTE A decision maker can be a stakeholder.

3.2.1.2

risk perception

stakeholder's (3.2.1.1) **view on a risk** (1.1)

NOTE Risk perception reflects the stakeholder's needs, issues, knowledge, belief and values.

3.3 Terms relating to the context

3.3.1

establishing the context

defining the external and internal parameters to be taken into account when managing risk, and setting the scope and **risk criteria** (3.3.1.3) for the **risk management policy** (2.1.2)

3.3.1.1

external context

external environment in which the organization seeks to achieve its objectives

CHÚ THÍCH: Bối cảnh bên ngoài có thể bao gồm:

- môi trường văn hóa, xã hội, chính trị, pháp lý, thể chế, tài chính, công nghệ, kinh tế, tự nhiên và cạnh tranh, có thể là quốc tế, quốc gia, khu vực hoặc địa phương;
- các xu hướng và động lực chính có tác động đến mục tiêu của tổ chức; và
- mối quan hệ với các bên liên quan, cảm nhận và giá trị của các bên liên quan (3.2.1.1) bên ngoài.

3.3.1.2

Bối cảnh nội bộ

Môi trường bên trong ở đó tổ chức theo đuổi để đạt được các mục tiêu của mình.

CHÚ THÍCH: Bối cảnh nội bộ có thể bao gồm:

- quản trị, cơ cấu tổ chức, vai trò và trách nhiệm giải trình;
- các chính sách, mục tiêu và chiến lược đặt ra để đạt được mục tiêu;
- khả năng, hiểu theo nghĩa nguồn lực và kiến thức (ví dụ vốn, thời gian, con người, quá trình, hệ thống và công nghệ);
- các hệ thống thông tin, luồng thông tin và các quá trình ra quyết định (cả chính thức và không chính thức);
- mối quan hệ với các bên liên quan, cảm nhận và giá trị của các bên liên quan trong tổ chức;
- văn hóa của tổ chức;
- các tiêu chuẩn, hướng dẫn và mô hình được tổ chức chấp nhận; và
- hình thức và mức độ của các mối quan hệ hợp đồng.

3.3.1.3

Tiêu chí rủi ro

Điều khoản tham chiếu dựa vào đó xác định mức độ quan trọng của rủi ro (1.1).

CHÚ THÍCH 1: Tiêu chí rủi ro dựa trên cơ sở các mục tiêu của tổ chức, bối cảnh bên ngoài (3.3.1.1) và bối cảnh nội bộ (3.3.1.2).

NOTE External context can include:

- the cultural, social, political, legal, regulatory, financial, technological, economic, natural and competitive environment, whether international, national, regional or local;
- key drivers and trends having impact on the objectives of the organization; and
- relationships with, and perceptions and values of external stakeholders (3.2.1.1).

3.3.1.2

internal context

internal environment in which the organization seeks to achieve its objectives

NOTE Internal context can include:

- governance, organizational structure, roles and accountabilities;
- policies, objectives, and the strategies that are in place to achieve them;
- the capabilities, understood in terms of resources and knowledge (e.g. capital, time, people, processes, systems and technologies);
- information systems, information flows and decision-making processes (both formal and informal);
- relationships with, and perceptions and values of internal stakeholders;
- the organization's culture;
- standards, guidelines and models adopted by the organization; and
- form and extent of contractual relationships.

3.3.1.3

risk criteria

terms of reference against which the significance of a risk (1.1) is evaluated

NOTE 1 Risk criteria are based on organizational objectives, and external (3.3.1.1) and internal context (3.3.1.2).

CHÚ THÍCH 2: Tiêu chí rủi ro có thể bắt nguồn từ tiêu chuẩn, luật pháp, chính sách và các yêu cầu khác.

NOTE 2 Risk criteria can be derived from standards, laws, policies and other requirements.

3.4 Thuật ngữ liên quan đến đánh giá rủi ro

3.4 Term relating to risk assessment

3.4.1

3.4.1

Đánh giá rủi ro

risk assessment

Quá trình tổng thể gồm nhận diện rủi ro (3.5.1), phân tích rủi ro (3.6.1) và định mức rủi ro (3.7.1).

overall process of risk identification (3.5.1), risk analysis (3.6.1) and risk evaluation (3.7.1)

3.5 Thuật ngữ liên quan đến nhận diện rủi ro

3.5 Terms relating to risk identification

3.5.1

3.5.1

Nhận diện rủi ro

risk identification

Quá trình tìm kiếm, nhận biết và mô tả rủi ro (1.1).

process of finding, recognizing and describing risks (1.1)

CHÚ THÍCH 1: Nhận diện rủi ro liên quan đến việc nhận biết các nguồn rủi ro (3.5.1.2), sự kiện (3.5.1.3), nguyên nhân và hệ quả (3.6.1.3) tiềm ẩn của chúng.

NOTE 1 Risk identification involves the identification of risk sources (3.5.1.2), events (3.5.1.3), their causes and their potential consequences (3.6.1.3).

CHÚ THÍCH 2: Nhận diện rủi ro có thể đòi hỏi dữ liệu quá khứ, phân tích lý thuyết, ý kiến chuyên môn có hiểu biết và nhu cầu của các bên liên quan (3.2.1.1).

NOTE 2 Risk identification can involve historical data, theoretical analysis, informed and expert opinions, and stakeholder's (3.2.1.1) needs.

3.5.1.1

3.5.1.1

Mô tả rủi ro

risk description

Bản mô tả rủi ro có cấu trúc, thường bao gồm bốn yếu tố: các nguồn, sự kiện (3.5.1.3), nguyên nhân và hệ quả (3.6.1.3).

structured statement of risk usually containing four elements: sources, events (3.5.1.3), causes and consequences (3.6.1.3)

3.5.1.2

3.5.1.2

Nguồn rủi ro

risk source

Yếu tố mà tự nó hoặc khi kết hợp, có tiềm năng nội tại làm nảy sinh rủi ro (1.1).

element which alone or in combination has the intrinsic potential to give rise to risk (1.1)

CHÚ THÍCH: Nguồn rủi ro có thể hữu hình hoặc vô hình.

NOTE A risk source can be tangible or intangible.

3.5.1.3

3.5.1.3

Sự kiện

event

Sự xuất hiện hoặc thay đổi của một tập hợp các tình huống cụ thể.

occurrence or change of a particular set of circumstances

CHÚ THÍCH 1: Một sự kiện có thể xảy ra một hoặc nhiều lần và có thể có nhiều nguyên nhân.

CHÚ THÍCH 2: Một sự kiện có thể gồm cả điều gì đó không xảy ra.

CHÚ THÍCH 3: Một sự kiện đôi khi có thể được coi là một "sự cố" hay "tai nạn".

CHÚ THÍCH 4: Một sự kiện mà không có hệ quả (3.6.1.3) cũng có thể được gọi là "thoát nạn" hoặc "thoát hiểm".

3.5.1.4

Mối nguy

Nguồn nguy hiểm tiềm ẩn.

CHÚ THÍCH: Mối nguy có thể là một nguồn rủi ro (3.5.1.2).

3.5.1.5

Chủ thể rủi ro

Cá nhân hoặc thực thể có trách nhiệm và quyền hạn quản lý một rủi ro (1.1).

3.6 Thuật ngữ liên quan đến phân tích rủi ro

3.6.1

Phân tích rủi ro

Quá trình tìm hiểu bản chất của rủi ro (1.1) và xác định mức rủi ro (3.6.1.8).

CHÚ THÍCH 1: Phân tích rủi ro cung cấp cơ sở để định mức rủi ro (3.7.1) và quyết định về việc xử lý rủi ro (3.8.1).

CHÚ THÍCH 2: Phân tích rủi ro bao gồm cả ước lượng rủi ro.

3.6.1.1

Khả năng xảy ra

Cơ hội xảy ra một điều gì đó.

CHÚ THÍCH 1: Trong thuật ngữ về quản lý rủi ro, từ "khả năng xảy ra" được sử dụng để chỉ cơ hội xảy ra điều gì đó, có thể được định rõ, đo lường hay xác định một cách khách quan hoặc chủ quan, định tính hoặc định lượng và được mô tả bằng cách sử dụng thuật ngữ chung hay theo toán học [như xác suất (3.6.1.4) hoặc tần suất (3.6.1.5) trong một khoảng thời gian cho trước].

CHÚ THÍCH 2: Từ "khả năng xảy ra" trong tiếng Anh có thể

NOTE 1 An event can be one or more occurrences, and can have several causes.

NOTE 2 An event can consist of something not happening.

NOTE 3 An event can sometimes be referred to as an "incident" or "accident".

NOTE 4 An event without consequences (3.6.1.3) can also be referred to as a "near miss", "incident", "near hit" or "close call".

3.5.1.4

hazard

source of potential harm

NOTE Hazard can be a risk source (3.5.1.2).

3.5.1.5

risk owner

person or entity with the accountability and authority to manage a risk (1.1)

3.6 Terms relating to risk analysis

3.6.1

risk analysis

process to comprehend the nature of risk (1.1) and to determine the level of risk (3.6.1.8)

NOTE 1 Risk analysis provides the basis for risk evaluation (3.7.1) and decisions about risk treatment (3.8.1).

NOTE 2 Risk analysis includes risk estimation.

3.6.1.1

likelihood

chance of something happening

NOTE 1 In risk management terminology, the word "likelihood" is used to refer to the chance of something happening, whether defined, measured or determined objectively or subjectively, qualitatively or quantitatively, and described using general terms or mathematically [such as a probability (3.6.1.4) or a frequency (3.6.1.5) over a given time period].

NOTE 2 The English term "likelihood" does not have a direct

không có từ tương đương trực tiếp trong những ngôn ngữ khác, thay vào đó thường dùng từ "xác suất". Tuy nhiên, từ "xác suất" được diễn giải hẹp hơn trong thuật ngữ toán học. Vì vậy, trong quản lý rủi ro sử dụng thuật ngữ "khả năng xảy ra" với mục đích diễn đạt cùng phạm vi với thuật ngữ "xác suất" được dùng nhiều hơn trong các ngôn ngữ khác với tiếng Anh.

3.6.1.2

Hứng chịu

Mức độ tổ chức và/hoặc các **bên liên quan** (3.2.1.1) phải gánh chịu một **sự kiện** (3.5.1.3).

3.6.1.3

Hệ quả

Kết quả của một **sự kiện** (3.5.1.3) ảnh hưởng đến các mục tiêu.

CHÚ THÍCH 1: Một sự kiện có thể dẫn đến một loạt các hệ quả.

CHÚ THÍCH 2: Một hệ quả có thể chắc chắn hoặc không chắc chắn và có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các mục tiêu.

CHÚ THÍCH 3: Hệ quả có thể được biểu thị định tính hoặc định lượng.

CHÚ THÍCH 4: Hệ quả ban đầu có thể tăng theo các hiệu ứng dây chuyền.

3.6.1.4

Xác suất

Thước đo cơ hội xảy ra sự kiện, được biểu thị bằng số có giá trị từ 0 đến 1, trong đó 0 là không thể xảy ra và 1 là chắc chắn tuyệt đối.

CHÚ THÍCH: Xem định nghĩa 3.6.1.1, chú thích 2.

3.6.1.5

Tần suất

Số **sự kiện** (3.5.1.3) hoặc kết quả trên một đơn vị thời gian xác định.

CHÚ THÍCH: Tần suất có thể được áp dụng đối với **sự kiện** (3.5.1.3) trong quá khứ hoặc sự kiện tiềm ẩn trong tương lai và có thể được sử dụng như một thước đo **khả năng xảy ra** (3.6.1.1)/**xác suất** (3.6.1.3).

equivalent in some languages; instead, the equivalent of the term "probability" is often used. However, in English, "probability" is often narrowly interpreted as a mathematical term. Therefore, in risk management terminology, "likelihood" is used with the intent that it should have the same broad interpretation as the term "probability" has in many languages other than English.

3.6.1.2

exposure

extent to which an organization and/or **stakeholder** (3.2.1.1) is subject to an **event** (3.5.1.3)

3.6.1.3

consequence

outcome of an **event** (3.5.1.3) affecting objectives

NOTE 1 An event can lead to a range of consequences.

NOTE 2 A consequence can be certain or uncertain and can have positive or negative effects on objectives.

NOTE 3 Consequences can be expressed qualitatively or quantitatively.

NOTE 4 Initial consequences can escalate through knock-on effects.

3.6.1.4

probability

measure of the chance of occurrence expressed as a number between 0 and 1, where 0 is impossibility and 1 is absolute certainty

NOTE See definition 3.6.1.1, Note 2.

3.6.1.5

frequency

number of **events** (3.5.1.3) or outcomes per defined unit of time

NOTE Frequency can be applied to past **events** (3.5.1.3) or to potential future events, where it can be used as a measure of **likelihood** (3.6.1.1)/**probability** (3.6.1.3).

3.6.1.6**Điểm yếu**

Thuộc tính bên trong của sự vật gây ra sự nhạy cảm với **nguồn rủi ro** (3.5.1.2) có thể dẫn đến một sự kiện kèm theo **hệ quả** (3.6.1.3).

3.6.1.7**Ma trận rủi ro**

Công cụ để xếp hạng và hiển thị **rủi ro** (1.1) thông qua xác định các loại **hệ quả** (3.6.1.3) và **khả năng xảy ra** (3.6.1.1).

3.6.1.8**Mức rủi ro**

Mức độ của một **rủi ro** (1.1) hay sự kết hợp các **rủi ro**, thể hiện bằng sự kết hợp các **hệ quả** (3.6.1.3) và **khả năng xảy ra** (3.6.1.1) của **rủi ro**.

3.7 Thuật ngữ liên quan đến định mức rủi ro**3.7.1****Định mức rủi ro**

Quá trình so sánh kết quả **phân tích rủi ro** (3.6.1) với **tiêu chí rủi ro** (3.3.1.3) để xác định xem **rủi ro** (1.1) và/hoặc mức độ của **rủi ro** có thể chấp nhận hay chịu đựng được hay không.

CHÚ THÍCH: Định mức rủi ro hỗ trợ cho quyết định về **xử lý rủi ro** (3.8.1).

3.7.1.1**Thái độ đối với rủi ro**

Phương pháp tiếp cận của tổ chức để đánh giá và cuối cùng là theo đuổi, duy trì, đối mặt hoặc né tránh **rủi ro** (1.1).

3.7.1.2**Sở thích rủi ro**

Lượng và loại **rủi ro** (1.1) mà tổ chức mong muốn theo đuổi hoặc duy trì.

3.6.1.6**vulnerability**

intrinsic properties of something resulting in susceptibility to a **risk source** (3.5.1.2) that can lead to an event with a **consequence** (3.6.1.3)

3.6.1.7**risk matrix**

tool for ranking and displaying **risks** (1.1) by defining ranges for **consequence** (3.6.1.3) and **likelihood** (3.6.1.1)

3.6.1.8**level of risk**

magnitude of a **risk** (1.1) or combination of risks, expressed in terms of the combination of **consequences** (3.6.1.3) and their **likelihood** (3.6.1.1)

3.7 Terms relating to risk evaluation**3.7.1****risk evaluation**

process of comparing the results of **risk analysis** (3.6.1) with **risk criteria** (3.3.1.3) to determine whether the **risk** (1.1) and/or its magnitude is acceptable or tolerable

NOTE Risk evaluation assists in the decision about **risk treatment** (3.8.1).

3.7.1.1**risk attitude**

organization's approach to assess and eventually pursue, retain, take or turn away from **risk** (1.1)

3.7.1.2**risk appetite**

amount and type of **risk** (1.1) that an organization is willing to pursue or retain

3.7.1.3

Chịu đựng rủi ro

Sự sẵn sàng gánh chịu **rủi ro** (1.1) của tổ chức hoặc các **bên liên quan** (3.2.1.1) sau khi **xử lý rủi ro** (3.8.1) nhằm đạt được những mục tiêu của mình.

CHÚ THÍCH: Chịu đựng rủi ro có thể bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu pháp lý hoặc chế định.

3.7.1.4

Ác cảm với rủi ro

Thái độ né tránh **rủi ro** (1.1).

3.7.1.5

Tổng hợp rủi ro

Sự kết hợp một số rủi ro thành một **rủi ro** (1.1) để tạo sự hiểu biết hoàn chỉnh hơn về rủi ro tổng thể.

3.7.1.6

Chấp nhận rủi ro

Quyết định có hiểu biết về việc đối mặt với một **rủi ro** (1.1) cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Chấp nhận rủi ro có thể xảy ra mà không cần **xử lý rủi ro** (3.8.1) hoặc xảy ra trong quá trình **xử lý rủi ro**.

CHÚ THÍCH 2: Rủi ro được chấp nhận là đối tượng của việc **theo dõi** (3.8.2.1) và **xem xét** (3.8.2.2).

3.8 Thuật ngữ liên quan đến xử lý rủi ro

3.8.1

Xử lý rủi ro

Quá trình điều chỉnh **rủi ro** (1.1).

CHÚ THÍCH 1: Xử lý rủi ro có thể bao gồm:

- tránh rủi ro bằng cách quyết định không bắt đầu hoặc tiếp tục hoạt động làm nảy sinh rủi ro;
- đối mặt hoặc làm tăng rủi ro để theo đuổi một cơ hội;
- loại bỏ **nguồn rủi ro** (3.5.1.2);

3.7.1.3

risk tolerance

organization's or **stakeholder's** (3.2.1.1) readiness to bear the **risk** (1.1) after **risk treatment** (3.8.1) in order to achieve its objectives

NOTE Risk tolerance can be influenced by legal or regulatory requirements.

3.7.1.4

risk aversion

attitude to turn away from **risk** (1.1)

3.7.1.5

risk aggregation

combination of a number of risks into one **risk** (1.1) to develop a more complete understanding of the overall risk

3.7.1.6

risk acceptance

informed decision to take a particular **risk** (1.1)

NOTE 1 Risk acceptance can occur without **risk treatment** (3.8.1) or during the process of risk treatment.

NOTE 2 Accepted risks are subject to **monitoring** (3.8.2.1) and **review** (3.8.2.2).

3.8 Terms relating to risk treatment

3.8.1

risk treatment

process to modify **risk** (1.1)

NOTE 1 Risk treatment can involve:

- avoiding the risk by deciding not to start or continue with the activity that gives rise to the risk;
- taking or increasing risk in order to pursue an opportunity;
- removing the **risk source** (3.5.1.2);

- thay đổi khả năng xảy ra (3.6.1.1);
- thay đổi hệ quả (3.6.1.3);
- chia sẻ rủi ro với một hay nhiều bên khác [bao gồm hợp đồng và cung cấp tài chính cho rủi ro (3.8.1.4)]; và
- duy trì rủi ro bằng quyết định có hiểu biết.

CHÚ THÍCH 2: Xử lý rủi ro đối với những hệ quả tiêu cực đôi khi được gọi là "giảm nhẹ rủi ro", "loại bỏ rủi ro", "ngăn ngừa rủi ro" và "giảm bớt rủi ro".

CHÚ THÍCH 3: Xử lý rủi ro có thể tạo ra những rủi ro mới hoặc điều chỉnh những rủi ro hiện có.

3.8.1.1

Kiểm soát

Biện pháp điều chỉnh rủi ro (1.1).

CHÚ THÍCH 1: Kiểm soát bao gồm mọi quá trình, chính sách, thiết bị, thực tiễn hay hành động khác để điều chỉnh rủi ro.

CHÚ THÍCH 2: Kiểm soát có thể không luôn tạo ra tác dụng điều chỉnh dự kiến hoặc được giả định.

3.8.1.2

Tránh rủi ro

Quyết định có hiểu biết về việc không tham gia hoặc rút khỏi một hoạt động để không phải hứng chịu một rủi ro (1.1) cụ thể.

CHÚ THÍCH: Tránh rủi ro có thể dựa vào kết quả định mức rủi ro (3.7.1) và/hoặc các nghĩa vụ pháp lý và chế định.

3.8.1.3

Chia sẻ rủi ro

Một hình thức xử lý rủi ro (3.8.1) liên quan đến việc phân bổ rủi ro (1.1) theo thỏa thuận với các bên khác.

CHÚ THÍCH 1: Các yêu cầu pháp lý hay chế định có thể hạn chế, ngăn cấm hoặc bắt buộc chia sẻ rủi ro.

CHÚ THÍCH 2: Chia sẻ rủi ro có thể được thực hiện thông qua hợp đồng bảo hiểm hoặc hình thức hợp đồng khác.

CHÚ THÍCH 3: Mức độ phân bổ rủi ro có thể phụ thuộc vào mức độ tin cậy và rõ ràng của thỏa thuận chia sẻ.

CHÚ THÍCH 4: Chuyển nhượng rủi ro cũng là một hình thức chia sẻ rủi ro.

- changing the likelihood (3.6.1.1);
- changing the consequences (3.6.1.3);
- sharing the risk with another party or parties [including contracts and risk financing (3.8.1.4)]; and
- retaining the risk by informed decision.

NOTE 2 Risk treatments that deal with negative consequences are sometimes referred to as "risk mitigation", "risk elimination", "risk prevention" and "risk reduction".

NOTE 3 Risk treatment can create new risks or modify existing risks.

3.8.1.1

control

measure that is modifying risk (1.1)

NOTE 1 Controls include any process, policy, device, practice, or other actions which modify risk.

NOTE 2 Controls may not always exert the intended or assumed modifying effect.

3.8.1.2

risk avoidance

informed decision not to be involved in, or to withdraw from, an activity in order not to be exposed to a particular risk (1.1)

NOTE Risk avoidance can be based on the result of risk evaluation (3.7.1) and/or legal and regulatory obligations.

3.8.1.3

risk sharing

form of risk treatment (3.8.1) involving the agreed distribution of risk (1.1) with other parties

NOTE 1 Legal or regulatory requirements can limit, prohibit or mandate risk sharing.

NOTE 2 Risk sharing can be carried out through insurance or other forms of contract.

NOTE 3 The extent to which risk is distributed can depend on the reliability and clarity of the sharing arrangements.

NOTE 4 Risk transfer is a form of risk sharing.

3.8.1.4

Cung cấp tài chính cho rủi ro

Một hình thức **xử lý rủi ro** (3.8.1) bao gồm các sắp đặt đối với tình huống bất ngờ nhằm cung cấp tiền bạc để đáp ứng hoặc điều chỉnh các hệ quả (3.6.1.3) về tài chính nếu xảy ra.

3.8.1.5

Duy trì rủi ro

Chấp nhận lợi ích tiềm ẩn của việc thu lợi hay gánh chịu tổn thất từ một **rủi ro** (1.1) cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Duy trì rủi ro bao gồm việc chấp nhận các **rủi ro tồn đọng** (3.8.1.6).

CHÚ THÍCH 2: **Mức rủi ro** (3.6.1.8) được duy trì có thể phụ thuộc vào tiêu chí **rủi ro** (3.3.1.3)

3.8.1.6

Rủi ro tồn đọng

Rủi ro (1.1) còn lại sau khi **xử lý rủi ro** (3.8.1).

CHÚ THÍCH 1: Rủi ro tồn đọng có thể bao gồm rủi ro chưa được nhận diện.

CHÚ THÍCH 2: Rủi ro tồn đọng cũng có thể được gọi là "rủi ro được giữ lại".

3.8.1.7

Khả năng thích ứng

Khả năng đáp ứng của tổ chức trong môi trường phức tạp và thay đổi.

3.8.2 Thuật ngữ liên quan đến theo dõi và đo lường

3.8.2.1

Theo dõi

Việc liên tục kiểm tra, giám sát, quan sát một cách thận trọng hoặc xác định tình trạng nhằm nhận biết sự thay đổi so với mức độ thực hiện yêu cầu hoặc mong muốn.

CHÚ THÍCH: Việc theo dõi có thể được áp dụng đối với **khung khổ quản lý rủi ro** (2.1.1), **quá trình quản lý rủi ro** (3.1), **rủi ro** (1.1) hoặc **kiểm soát** (3.8.1.1).

3.8.1.4

risk financing

form of **risk treatment** (3.8.1) involving contingent arrangements for the provision of funds to meet or modify the financial **consequences** (3.6.1.3) should they occur

3.8.1.5

risk retention

acceptance of the potential benefit of gain, or burden of loss, from a particular **risk** (1.1)

NOTE 1 Risk retention includes the acceptance of **residual risks** (3.8.1.6).

NOTE 2 The **level of risk** (3.6.1.8) retained can depend on **risk criteria** (3.3.1.3).

3.8.1.6

residual risk

risk (1.1) remaining after **risk treatment** (3.8.1)

NOTE 1 Residual risk can contain unidentified risk.

NOTE 2 Residual risk can also be known as "retained risk".

3.8.1.7

resilience

adaptive capacity of an organization in a complex and changing environment

3.8.2 Terms relating to monitoring and measurement

3.8.2.1

monitoring

continual checking, supervising, critically observing or determining the status in order to identify change from the performance level required or expected

NOTE Monitoring can be applied to a **risk management framework** (2.1.1), **risk management process** (3.1), **risk** (1.1) or **control** (3.8.1.1).

3.8.2.2**Xem xét**

Hành động được thực hiện nhằm xác định sự thích hợp, thỏa đáng và hiệu lực của vấn đề quan tâm để đạt được các mục tiêu đã thiết lập.

CHÚ THÍCH: Việc xem xét có thể được áp dụng đối với **khôn khổ quản lý rủi ro (2.1.1), quá trình quản lý rủi ro (3.1), rủi ro (1.1) hoặc kiểm soát (3.8.1.1).**

3.8.2.3**Báo cáo rủi ro**

Một hình thức trao đổi thông tin nhằm thông báo cho các **bên liên quan (3.2.1.1)** cụ thể, nội bộ hoặc bên ngoài, thông qua việc cung cấp thông tin về tình trạng hiện tại của **rủi ro (1.1)** và việc quản lý rủi ro.

3.8.2.4**Danh sách rủi ro**

Hồ sơ thông tin về các **rủi ro (1.1)** được nhận diện.

CHÚ THÍCH: Đôi khi thuật ngữ "nhật ký rủi ro" cũng được dùng thay cho "danh sách rủi ro".

3.8.2.5**Mô tả tập hợp rủi ro**

Việc mô tả bất kỳ tập hợp **rủi ro (1.1)** nào.

CHÚ THÍCH: Tập hợp các rủi ro có thể bao gồm những rủi ro liên quan đến toàn bộ tổ chức, bộ phận của tổ chức, hoặc phần xác định khác.

3.8.2.6**Đánh giá quản lý rủi ro**

Quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng và đánh giá một cách khách quan bằng chứng thu được nhằm xác định mức độ thỏa đáng và hiệu lực của **khôn khổ quản lý rủi ro (2.1.1.)** hoặc một phần bất kỳ được chọn của khôn khổ.

3.8.2.2**review**

activity undertaken to determine the suitability, adequacy and effectiveness of the subject matter to achieve established objectives

NOTE Review can be applied to a **risk management framework (2.1.1), risk management process (3.1), risk (1.1) or control (3.8.1.1).**

3.8.2.3**risk reporting**

form of communication intended to inform particular internal or external stakeholders (3.2.1.1) by providing information regarding the current state of **risk (1.1)** and its management

3.8.2.4**risk register**

record of information about identified **risks (1.1)**

NOTE The term "risk log" is sometimes used instead of "risk register".

3.8.2.5**risk profile**

description of any set of **risks (1.1)**

NOTE The set of risks can contain those that relate to the whole organization, part of the organization, or as otherwise defined.

3.8.2.6**risk management audit**

systematic, independent and documented process for obtaining evidence and evaluating it objectively in order to determine the extent to which the **risk management framework (2.1.1),** or any selected part of it, is adequate and effective.

Thư mục tài liệu tham khảo

Bibliography

- | | |
|---|--|
| [1] ISO 704, <i>Xây dựng thuật ngữ - Nguyên tắc và phương pháp</i> | [1] ISO 704, <i>Terminology work — Principles and methods</i> |
| [2] ISO 860, <i>Xây dựng thuật ngữ - HÀi hòa các khái niệm và thuật ngữ</i> | [2] ISO 860, <i>Terminology work — Harmonization of concepts and terms</i> |
| [3] TCVN 8244-1 (ISO 3534-1), <i>Thống kê học – Từ vựng và ký hiệu – Phần 1: Thuật ngữ chung về thống kê và thuật ngữ dùng trong xác suất</i> | [3] ISO 3534-1, <i>Statistics — Vocabulary and symbols — Part 1: General statistical terms and terms used in probability</i> |
| [4] TCVN ISO 9000 (ISO 9000), <i>Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng</i> | [4] ISO 9000, <i>Quality management systems — Fundamentals and vocabulary</i> |
| [5] ISO 10241, <i>Tiêu chuẩn quốc tế về thuật ngữ – Biên soạn và trình bày</i> | [5] ISO 10241, <i>International terminology standards — Preparation and layout</i> |
| [6] TCVN ISO 31000:2011 (ISO 31000:2009), <i>Quản lý rủi ro – Nguyên tắc và hướng dẫn</i> | [6] ISO 31000:2009, <i>Risk management — Principles and guidelines</i> |
| [7] TCVN 6450 (ISO/IEC Guide 2), <i>Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan – Thuật ngữ chung và định nghĩa</i> | [7] ISO/IEC Guide 2, <i>Standardization and related activities — General vocabulary</i> |
| [8] TCVN 6844 (ISO/IEC Guide 51), <i>Hướng dẫn việc đề cập các khía cạnh an toàn trong tiêu chuẩn</i> | [8] ISO/IEC Guide 51, <i>Safety aspects — Guidelines for their inclusion in standards</i> |

Bảng tra theo thứ tự chữ cái tiếng Việt**A****Ác cảm với rủi ro 3.7.1.4****B****Báo cáo rủi ro 3.8.2.3****Bên liên quan 3.2.1.1****Bối cảnh bên ngoài 3.3.1.1****Bối cảnh nội bộ 3.3.1.2****C****Cảm nhận về rủi ro 3.2.1.2****Chấp nhận rủi ro 3.7.1.6****Chia sẻ rủi ro 3.8.1.3****Chịu đựng rủi ro 3.7.1.3****Chính sách quản lý rủi ro 2.1.2****Chủ thể rủi ro 3.5.1.5****Cung cấp tài chính cho rủi ro 3.8.1.4****D****Danh sách rủi ro 3.8.2.4****Duy trì rủi ro 3.8.1.5****Đ****Đánh giá rủi ro 3.4.1****Đánh giá quản lý rủi ro 3.8.2.6****Điểm yếu 3.6.1.6****Định mức rủi ro 3.7.1****H****Hệ quả 3.6.1.3****Hứng chịu 3.6.1.2****K****Kế hoạch quản lý rủi ro 2.1.3****Khả năng xảy ra 3.6.1.1****Khuôn khổ quản lý rủi ro 2.1.1****Kiểm soát 3.8.1.1**

TCVN 9788:2013

M

Ma trận rủi ro 3.6.1.7

Mô tả rủi ro 3.5.1.1

Mô tả tập hợp rủi ro 3.8.2.5

Mối nguy 3.5.1.4

Mức rủi ro 3.6.1.8

N

Nguồn rủi ro 3.5.1.2

Nhận diện rủi ro 3.5.1

P

Phân tích rủi ro 3.6.1

Q

Quá trình quản lý rủi ro 3.1

Quản lý rủi ro 2.1

R

Rủi ro 1.1

Rủi ro tồn đọng 3.8.1.6

S

Sở thích rủi ro 3.7.1.2

Sự kiện 3.5.1.3

T

Tần suất 3.6.1.5

Thái độ với rủi ro 3.7.1.1

Theo dõi 3.8.2.1

Thiết lập bối cảnh 3.3.1

Tiêu chí rủi ro 3.3.1.3

Tính kiên cường 3.8.1.7

Tổng hợp rủi ro 3.7.1.5

Tránh rủi ro 3.8.1.2

Trao đổi thông tin và tham vấn 3.2.1

X

Xác suất 3.6.1.4

Xem xét 3.8.2.2

Xử lý rủi ro 3.8.1

Alphabetical index**C****communication and consultation 3.2.1****consequence 3.6.1.3****control 3.8.1.1****E****establishing the context 3.3.1****event 3.5.1.3****exposure 3.6.1.2****external context 3.3.1.1****F****frequency 3.6.1.5****H****hazard 3.5.1.4****I****internal context 3.3.1.2****L****level of risk 3.6.1.8****likelihood 3.6.1.1****M****monitoring 3.8.2.1****P****probability 3.6.1.4****R****residual risk 3.8.1.6****resilience 3.8.1.7****review 3.8.2.2****risk 1.1****risk acceptance 3.7.1.6****risk aggregation 3.7.1.5****risk analysis 3.6.1****risk appetite 3.7.1.2**

TCVN 9788:2013

risk assessment 3.4.1

risk attitude 3.7.1.1

risk aversion 3.7.1.4

risk avoidance 3.8.1.2

risk criteria 3.3.1.3

risk description 3.5.1.1

risk evaluation 3.7.1

risk financing 3.8.1.4

risk identification 3.5.1

risk management 2.1

risk management audit 3.8.2.6

risk management framework 2.1.1

risk management plan 2.1.3

risk management policy 2.1.2

risk management process 3.1

risk matrix 3.6.1.7

risk owner 3.5.1.5

risk perception 3.2.1.2

risk profile 3.8.2.5

risk register 3.8.2.4

risk reporting 3.8.2.3

risk retention 3.8.1.5

risk sharing 3.8.1.3

risk source 3.5.1.2

risk tolerance 3.7.1.3

risk treatment 3.8.1

S

stakeholder 3.2.1.1

V

vulnerability 3.6.1.6
